VIETNAM 1:50,000

PHÁT HÀNH LẦN THỨ 3-NGD
EDITION 3-NGD

HỒNG NGỰ

SHEET 6030 I
SERIES L7014

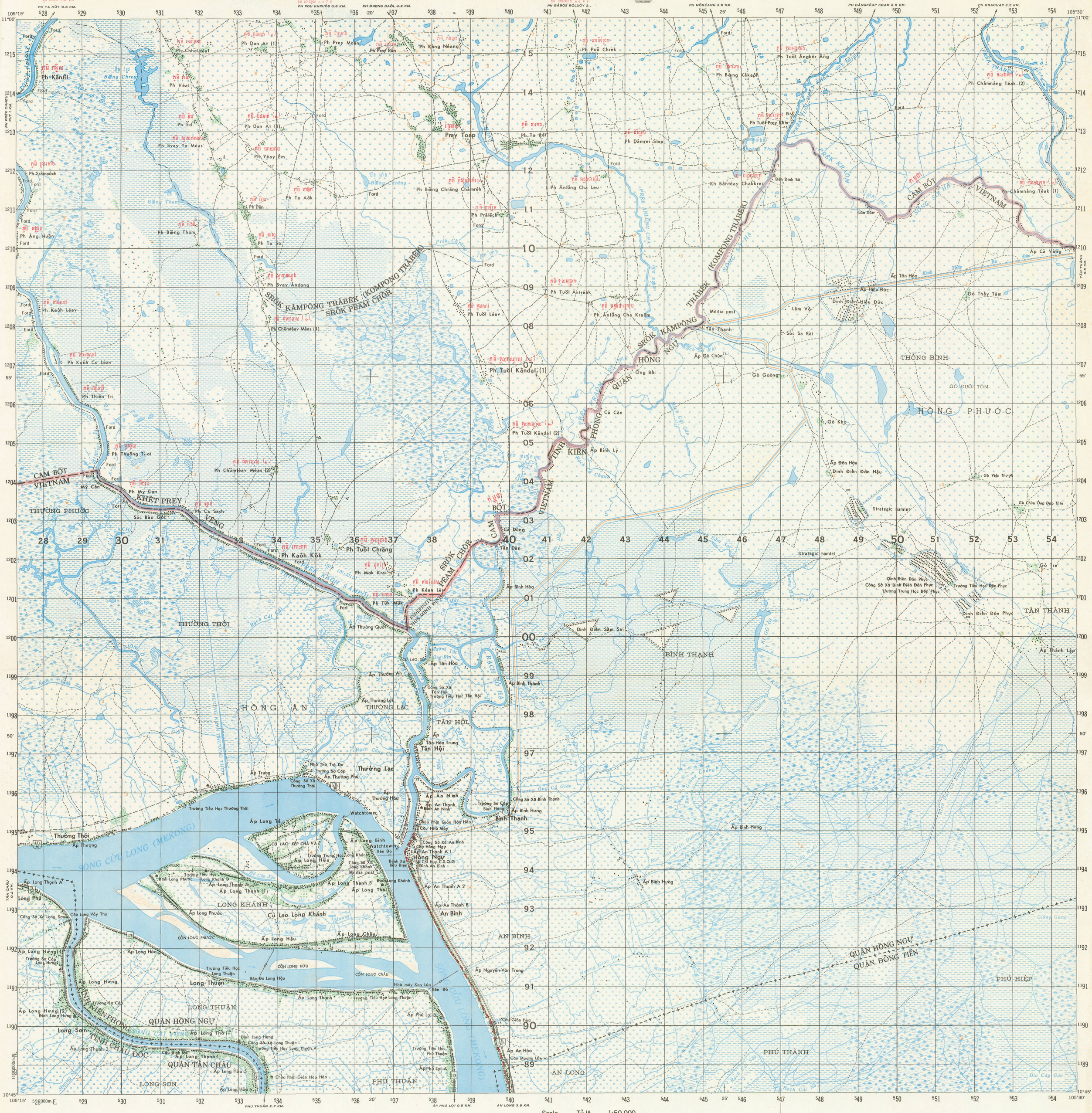

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7011

XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7011

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National: Interprovincial — *Quốc-lộ: Liên tỉnh lộ* — 1 / 8B
- Provincial: Communal or other — *Tỉnh-lộ: Hương-lộ hay đường khác* — 6A / 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ: Thập-tự: Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét. Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — *729 *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÃO LÒNG
Province office; Delegation office — *Tỉ-sở hành-chánh Tỉnh; Tỉ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIET NAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 12-73
1st Printing 12-73

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY	AMS(AM), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS VIETNAM
REVISED BY	NGS VIETNAM (PHOTOS 4,6-1969)
COASTAL HYDROGRAPHY FROM	NAVOCEANO CHARTS
SƠ ĐỒ BẢN QUYỀN ĐỘI HOA KỲ	*SOẠN THẢO NĂM 1966*
NHÀ ĐỊA DƯ QUỐC GIA	*CUNG CẤP ĐỊA DANH*
HOẠCH ĐỒ TRẮC ĐỊA DO...USAMSFE, NHÀ ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM THIẾT LẬP	
NHÀ ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM...HIỆN CHỈNH (KHÔNG ẢNH THÁNG 4 VÀ 6-1969)	
CHI TIẾT THỦY ĐẠO THEO	*HẢI ĐỒ CỦA NAVOCEANO HOA KỲ*

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA DƯ QUỐC GIA – ĐÀLAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO D.M.A TOPOGRAPHIC CENTER WASHINGTON, D.C. 20315.

GLOSSARY — *CỔ-TỪ*

Ấp, Kh, Ph, Phum	hamlet
Bào, Trâpeăng	pond
Bœng	lake
Cù Lao	island
Dinh-Điền	land development center
Địa	pond, swamp
Hồ	stream
Kinh	canal
Khêt	primary administrative boundary
Mương	canal, stream
Ngọn, Ô, Prêk	stream
Rạch	river, stream
Sông, Tônlê	river
Srôk	secondary administrative boundary

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

GN BV — GRID NORTH / BẮC Ô VUÔNG
1970 G-M ANGLE / GÓC V-T
½° (10 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°04′ (1 MIL; MIL)

TRUE NORTH / BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH / BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

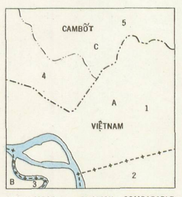

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Việt Nam
A – Tỉnh Kiến Phong
1 – Quận Hồng Ngự
2 – Quận Đồng Tiến
B – Tỉnh Châu Đốc
3 – Quận Tân Châu

Cam Bốt
4 – Srôk Péam Chôr
5 – Srôk Kâmpông Trâbêk (Kompong Trabèk)

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

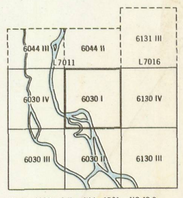

Sheet 6030 I falls within 1501 NC 48-6, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

1200	WT
	WS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Không coi số nhỏ chỉ đúng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1189000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỔNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THÍ DỤ: × 3

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	WT	44
		4
		09
		8

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: WT444098

If reporting beyond 18° in any direction, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa điểm cách xa quá 18° về bình nhì hay vĩ độ, hãy ghi ở đầng trước mảnh danh khu kẻ ô:
48PWT444098

HỒNG NGỰ, VIỆTNAM; CAMBỐT STOCK NO. L701460301/ 02